

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 260/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2023

“V/v tranh chấp xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Nhu

2. Ông Phạm Trung Thành

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Trần Khắc Huy là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Võ Liên Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29, 30 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022 về “tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2023/QĐXX-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị M sinh năm: 1994

Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T sinh năm: 1991

Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Văn T: ông Bùi Quang N, sinh năm: 1956. Địa chỉ: tổ M, khu N, thị trấn P, huyện D, tỉnh Tiền Giang.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Ông Nguyễn Văn T sinh năm: 1966

3.2 Bà Nguyễn Thị N sinh năm: 1972

Cùng địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1966. Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang.

3.3 **Ngân hàng chính sách xã hội huyện D, tỉnh Tiền Giang**

Người đại diện theo pháp luật: ông Võ Văn C - Giám đốc

Địa chỉ: khu X, thị trấn P, huyện D, tỉnh Tiền Giang.

(Chị M, anh T, ông N, ông T có mặt; ông C xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22 tháng 3 năm 2022, biên bản hòa giải ngày 09 tháng 8 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn trong chuyện tiền bạc nên chị và anh T đã sống ly thân với nhau từ đó đến nay, không có hàn gắn tình cảm. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Tuấn T, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2013 hiện đang sống với anh T; ly hôn chị đồng ý để anh T nuôi con chung, chị xin không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: vợ chồng có 01 chiếc xe mô tô hiệu RSX, biển số chị không nhớ trị giá 5.000.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 161 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện , tỉnh Tiền Giang do cha chồng là ông Nguyễn Văn T xây cất cho vào năm 2016; 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do cha chồng chị là ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất; chị yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu nhận bằng giá trị tiền để anh T nhận hiện vật. Về nợ chung: vợ chồng nợ ông T số tiền 12.000.000 đồng để mua cây giống là số mít trồng trên thửa đất 161 của ông T, chị yêu cầu anh T cùng chị mỗi người trả 6.000.000 đồng cho ông T; ngoài ra vợ chồng còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện D, tỉnh Tiền Giang số tiền 17.000.000 đồng, chị đồng ý cùng anh T mỗi người trả $\frac{1}{2}$ nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện D nếu Ngân hàng có yêu cầu.

Tại tờ tự khai không ghi ngày tháng năm, đơn phản tố ngày 08 tháng 4 năm 2022, biên bản hòa giải ngày 09 tháng 8 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh thống nhất với chị Nguyễn Thị M về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung. Vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị M có quen biết với người khác trên mạng xã hội, anh có khuyên nhưng không được và có mâu thuẫn về kinh tế gia đình nên vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2022 đến nay, không có hàn gắn tình cảm. Nay chị M xin ly hôn anh đồng ý. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Tuấn T, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2013 hiện đang sống với anh; ly hôn anh yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: vợ chồng có 01 chiếc xe mô tô hiệu RSX, biển số: 63B1-637.29 hiện anh đang quản lý, giá trị xe là 5.000.000 đồng; 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện d, tỉnh Tiền Giang do cha anh đứng tên; đối với 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 161 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do cha anh là ông Nguyễn Văn T xây cất vào năm 2016 cho vợ chồng anh ở nhờ, không phải là tài sản chung của vợ chồng; nay chị M yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu nhận bằng giá trị tiền để anh nhận hiện vật anh không đồng ý; đối với chiếc xe mô tô tùy Tòa án quyết định, căn nhà cất trên thửa đất 161 do cha anh đứng tên anh không đồng ý chia vì đó là nhà của cha anh, đối với 75 cây mít anh không đồng ý chia vì số mít này do anh và cha anh bỏ công chăm sóc chị M không có chăm

sóc. Về nợ chung: vợ chồng nợ cha anh số tiền 12.000.000 đồng để mua cây giống là số mít trồng trên thửa đất 161 của ông T và sinh hoạt gia đình; nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện D, tỉnh Tiền Giang số tiền 17.000.000 đồng; anh đồng ý cùng chị M mỗi người trả $\frac{1}{2}$ nợ chung.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 19 tháng 4 năm 2022, tờ tự khai, biên bản hòa giải ngày 09 tháng 8 năm 2023 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Về hôn nhân và con chung của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị M ông không có ý kiến gì. Trong quá trình hôn nhân anh T, chị M có mượn vợ chồng ông 27.040.000 đồng nhưng đã trả được 5.000.000 đồng còn nợ lại 22.040.000 đồng. Anh T, chị M chỉ thừa nhận nợ vợ chồng ông số tiền 15.000.000 đồng nên vợ chồng ông cũng thống nhất số tiền này. Ông và bà N yêu cầu anh T, chị M trả ông và bà N 15.000.000 đồng. Đối với căn nhà cất trên thửa đất 161 do ông đứng tên là của ông bỏ tiền ra xây cất cho anh T, chị M ở nhờ chứ ông không có cho vợ chồng anh T, nay chị M yêu cầu chia căn nhà này ông không đồng ý vì căn nhà này là của cá nhân ông. Đối với 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do ông đứng tên ông xác định cũng không phải là tài sản chung của anh T, chị M nên không đồng ý chia theo yêu cầu chị M.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu như trên; ông Võ Văn C xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông C là phù hợp Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm dừng phiên tòa để xác định căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất nào và số lượng 75 cây mít trồng trên thửa đất nào của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị M khởi kiện anh Nguyễn Văn T về việc xin ly hôn, anh T cư trú tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do đó Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tiền Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2013, được Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12 tháng 4 năm 2013 nên quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T được pháp luật thừa

nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống chị M và anh T đều xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn như anh chị trình bày và đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2022 đến nay mà không có hàn gắn tình cảm được với nhau thể hiện qua việc chị M xác định không còn tình cảm với anh T và cương quyết xin ly hôn, anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu chị M cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho chị M ly hôn với anh T là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị M và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Tuấn T, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2013 hiện đang sống với anh T; ly hôn chị đồng ý để anh T nuôi con chung, anh T cũng yêu cầu nuôi con chung. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị M và anh T về việc anh T nuôi cháu T phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và cũng phù hợp nguyện vọng của cháu T mong muốn được sống với anh T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Tại phiên tòa, chị M xác định tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 161 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do cha chồng là ông Nguyễn Văn T xây cất cho vào năm 2016; 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do cha chồng chị là ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất; chị yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu nhận bằng giá trị tiền để anh T nhận hiện vật. Anh T xác định tài sản chung chỉ có 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do cha anh đứng tên nhưng số mít này do anh và cha anh bỏ công ra chăm sóc từ khi trồng đến lúc thu hoạch, chị M không có bỏ công ra chăm sóc gì nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu chị M; đối với căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 161 do cha anh đứng tên là của cha anh cho vợ chồng anh ở nhờ, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia. Xét thấy, chị M xác định căn nhà là tài sản chung của chị và anh T là không có cơ sở, bởi lẽ hồ sơ vụ án thể hiện căn nhà là do ông T đứng ra xây cất, ông T có cung cấp các hóa đơn chứng từ mua vật liệu xây dựng để cất nhà, ông T cũng xác định ông không có cho vợ chồng anh T, chị M căn nhà này mà ông chỉ cho vợ chồng anh T ở nhờ, anh T cũng xác định ông T chỉ cho anh và chị M ở nhờ trên căn nhà này không có cho luôn căn nhà; chị M không có chứng cứ gì chứng minh ông T cho vợ chồng chị căn nhà cấp 4 cất trên thửa 161. Ngoài ra, chị cũng xác định chị không có phụ bỏ tiền vào cất nhà, không bỏ công sức phụ cất nhà, không thuê thợ cất nhà... Do đó, chị M yêu cầu chia đôi căn nhà, yêu cầu nhận bằng giá trị tiền theo giá Hội đồng định giá đã định số tiền 56.740.100 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Đối với 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 do ông T đứng tên là tài sản chung của anh T và chị M vì số lượng mít này do anh T và chị M mượn ông T 15 triệu đồng để mua cây giống trồng và sinh hoạt gia đình; chị M yêu cầu chia đôi theo giá Hội đồng định giá số tiền 69.600.000 đồng là không có cơ sở

chấp nhận hoàn toàn; vì tại phiên tòa chị M xác định chị không có bỏ công sức ra chăm sóc mít từ khi trồng đến khi thu hoạch mà việc chăm sóc, tưới tiêu, phân thuốc... từ khi trồng đến lúc thu hoạch là do anh T thực hiện. Xét thấy, anh T có công sức đóng góp nhiều hơn chị M trong việc phát triển 75 cây mít nên chia cho anh T 06 phần của giá trị 75 cây mít, chị M 04 phần của giá trị 75 cây mít nhưng giao anh T quản lý, sở hữu hết 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 do ông T đứng tên và anh T hoàn trả lại chị M 04 phần của giá trị 75 cây mít số tiền 55.680.000 đồng là phù hợp Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về nợ chung: Tại đơn phản tố, anh T yêu cầu chị M cùng anh có nghĩa vụ trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện D, tỉnh Tiền Giang số tiền 12.000.000 đồng. Tại đơn yêu cầu độc lập ông T, bà N yêu cầu chị M, anh T trả ông bà số tiền 27.040.000 đồng. Tại phiên tòa ông T, anh T, chị M thống nhất vợ chồng anh T, chị M nợ ông T, bà N số tiền 15.000.000 đồng; anh T, chị M đồng ý mỗi người trả ông T, bà N 7.500.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với số nợ 17.000.000 đồng mà anh T và chị M xác định tại phiên tòa nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện D, tỉnh Tiền Giang; anh T và chị M đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ này nhưng Ngân hàng chính sách xã hội huyện D, tỉnh Tiền Giang có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Sau này, Ngân hàng chính sách xã hội huyện D, tỉnh Tiền Giang có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Chị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí về chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, anh T phải chịu án phí về chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; ông T, bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu đòi anh T, chị M trả tiền được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét đề nghị tạm ngừng phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát để xác định căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất nào và số lượng 75 cây mít trồng trên thửa đất nào của ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa anh T, chị M và ông T đã thống nhất xác định căn nhà cấp 4 do ông T cất trên thửa đất số 161 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất còn 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Mặt khác, chị M yêu cầu chia tài sản chung là 75 cây mít nhưng yêu cầu nhận bằng giá trị tiền của $\frac{1}{2}$ 75 cây mít, không yêu cầu nhận cây mít. Do đó, không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để xác định căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất nào và 75 cây mít trồng trên thửa đất nào của ông T cũng có đủ cơ sở giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29, 37, 56, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao 01 con chung tên Nguyễn Tuấn T, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2013 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2 Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối chị Nguyễn Thị M.

2.3 Chị Nguyễn Thị M được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nếu chị M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì anh Nguyễn Văn T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với chị M.

3. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T là 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất.

3.1 Chia cho chị Nguyễn Thị M 04 phần của giá trị 75 cây mít số tiền 55.680.000 đồng (năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) do anh Nguyễn Văn T hoàn trả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.2 Chia cho anh Nguyễn Văn T 06 phần của giá trị 75 cây mít tương đương số tiền 83.520.000 đồng (tám mươi ba triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) nhưng anh T được quản lý, sở hữu hết 75 cây mít trồng trên thửa đất số 43 và thửa đất số 36 do ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất.

3.3 Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả chị Nguyễn Thị M 04 phần của giá trị 75 cây mít số tiền 55.680.000 đồng (năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Kể từ ngày chị Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Văn T chậm thi hành đối với số tiền 55.680.000 đồng (năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T mỗi người trả lại ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N số tiền là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T chậm thi hành đối với số

tiền trên thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

7.1 Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung là 2.784.000 đồng (hai triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009512 ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Tiền Giang; chị M còn phải nộp 659.000 đồng (sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung.

7.2 Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung là 4.176.000 đồng (bốn triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 485.000 đồng (bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009575 ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Tiền Giang; anh T còn phải nộp 4.066.000 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung.

7.3 Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông T, bà N 676.000 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009639 ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Tiền Giang.

8. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với Ngân hàng chính sách xã hội huyện D, tỉnh Tiền Giang được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

9. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;

- Ủy ban nhân dân xã C,
huyện D, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Vũ

